

Số: 27 /QĐ-CĐNN

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 2 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định mức thu học phí đối với học sinh, sinh viên
năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NÔNG NGHIỆP THANH HÓA

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ trưởng Bộ lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính Phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ công văn số 730/UBND-KTTC ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022-2023;

Căn cứ công văn số 442/SLĐTBXH- GDNN ngày 10/02/2023 của Sở Lao Động –Thương binh và Xã hội về việc mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của Trưởng các phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản trị, Đào tạo và Quản lý học sinh sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối học sinh, sinh viên năm học 2022-2023, cụ thể như sau:

- a) Mức học phí đối với học sinh sinh viên các ngành nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp (thu 10 tháng / năm học) ĐVT: đồng

| STT | Ngành, nghề đào tạo | Số tiền | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------|---------|---------|
| I | Hệ cao đẳng nghề | | |
| 1 | Khai thác, đánh bắt hải sản | 390.000 | |
| 2 | Khai thác máy tàu thủy | 470.000 | |
| 3 | Điện công nghiệp | 470.000 | |
| 4 | Quản lý khai thác công trình thủy lợi | 390.000 | |



| | | | |
|-----------|---------------------------------------|---------|--|
| 5 | Công nghệ thông tin | 470.000 | |
| 6 | Kế toán doanh nghiệp | 390.000 | |
| 7 | Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ | 390.000 | |
| 8 | Khoa học cây trồng | 390.000 | |
| 9 | Dịch vụ thú y | 390.000 | |
| 10 | Chăn nuôi | 390.000 | |
| 11 | Lâm nghiệp | 390.000 | |
| 12 | Lâm nghiệp đô thị | 390.000 | |
| 13 | Bảo vệ thực vật | 390.000 | |
| II | Hệ TCN | | |
| 1 | Khai thác máy tàu thủy | 410.000 | |
| 2 | Điện công nghiệp | 410.000 | |
| 3 | Công nghệ thông tin | 410.000 | |
| 4 | Quản lý khai thác công trình thủy lợi | 345.000 | |
| 5 | Điều khiển tàu biển | 410.000 | |
| 6 | Chế biến và bảo quản thủy sản | 345.000 | |
| 7 | Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ | 345.000 | |
| 8 | Thú Y | 345.000 | |
| 9 | Trồng trọt và bảo vệ thực vật | 345.000 | |
| 10 | Chăn nuôi thú y | 345.000 | |
| 11 | Kế toán doanh nghiệp | 345.000 | |
| 12 | Lâm nghiệp | 345.000 | |



b) Mức học phí đối với học sinh hệ giáo dục thường xuyên cấp THPT (thu 09 tháng / năm học)

ĐVT: đồng

| STT | Nội dung | Số tiền | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|---------|---------|
| 1 | Học sinh có HKTT tại thành thị | 155.000 | |
| 2 | Học sinh có HKTT tại nông thôn | 65.000 | |

Điều 2. Quyết định này được áp dụng cho năm học 2022-2023 và thay thế quyết định số 273/QĐ- CĐNN ngày 14/9/2022 về việc quy định mức thu học phí đối với học sinh, sinh viên năm học 2022-2023.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng: Phòng Kế hoạch - tài chính, Phòng Quản trị, Đào tạo và Quản lý học sinh sinh viên và các phòng, khoa, đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban GH.
- Như điều 3.
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

